Số: 67/QĐ-CCQLDD
Thời gian ký: 28/05/2024 15:04:10 +07:00

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Chi cục Quản lý đất đai

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CCQLĐĐ ngày / /2024 của Chi cục Quản lý đất đai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**5,540**	**5,540**	0	
1	Lệ phí				
2	Phí	5,540	5,540	0	
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	5,540	5,540	0	
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	**0,000**	**0,000**		
1	***Chi sự nghiệp……..***				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	**Chi quản lý hành chính**				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**5,540**	**5,540**	**0**	
1	**Lệ phí**				
1	**Phí**	**5,540**	**5,540**	**0**	
	Phí thẩm định cấp Giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	5,540	5,540	**0**	
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**4.379,333**	**4.379,333**	**0**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**2.951,015**	**2.951,015**	**0**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.710,000	2.710,000	0	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	241,015	241,015	0	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

5	**Chi bảo đảm xã hội**				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**1.428,318**	**1.428,318**	**0**	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.428,318	1.428,318		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			0	
C	**Quyết toán nguồn thu - Phí thẩm định phương án Bồi thường giải phóng mặt bằng**				
I	**Tổng số thu**	**1.664,352**	**1.664,352**	**0**	
1	Số năm trước mang sang	1.126,870	1.126,870	0	
2	Số thu trong năm	537,482	537,482	0	
II	**Tổng số chi**	**270,478**	**270,478**	**0**	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	270,478	270,478		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0,000	0	
III	**Số còn lại chuyển sang năm 2024**	**1.393,874**	**1.393,874**	**0**	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.393,874	1.393,874		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			0	